



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Information Services Company

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NIÊN ĐỘ TỪ 01/01/2005 ĐẾN 31/12/2005
Số: 08.05.264/AISC-DN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY
DZÍ AN**

AISC

ACOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---dlm---

	Trang
1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị	1 - 2
2- Báo Cáo Kiểm Toán	3
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	4 - 5
4- Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	6
5- Lưu Chuyển Tiền Tệ	7
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	8 – 16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội Đồng Quản Trị Công Ty cổ phần chế tạo máy Dĩ An trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2005.

1. Các hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công Ty phần chế tạo máy Dĩ An : Lắp ráp, chế tạo, tiêu thụ và cung cấp dịch vụ cho các loại sản phẩm máy phát điện, máy động lực và các sản phẩm cơ điện khác. Thiết kế sản xuất và lắp ráp môi trường tiện cơ giới đường bộ. Thiết kế cả tạo và thi công cả tạo phương tiện cơ giới đường bộ.

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dĩ An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001, do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hình thức sở hữu vốn. Vốn cổ phần tư nhân.

2. Kết quả hoạt động

Lợi nhuận trước thuế năm 2005: 3.303.448.084 đồng.

3. Hội Đồng Quản trị và Ban Giám Đốc Công ty:

Ông Đặng Đình Hưng

Ông Nguyễn Đức Cường

Ông Trần Thành Trọng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Giám Đốc.

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

4. Các thông tin cơ bản khác

4.1 Tài sản lưu động

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Hội Đồng Quản Trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị số sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.

4.2 Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm

Hội Đồng Quản Trị nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

4.3 Thế chấp tài sản và các khoản nợ ngoài dự kiến sau khi kết thúc năm tài chính

Vào ngày lập báo cáo này :

Theo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị, không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

4.4 Các nghiệp vụ trọng yếu và bất thường

Theo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị các hoạt động của Công ty trong năm tài chính được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh trong khoảng thời gian từ cuối năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này.

5. Kiểm toán độc lập

Tất cả các thành viên của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZ/ An chỉ định Công ty Kiểm toán và Dịch vụ Tin học (AISC) là kiểm toán viên cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

6. Tuyên bố

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, theo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZ/ An các Báo cáo tài chính được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2006

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Đào Đình Hải



SỐ: 06.00.264/AISC-DH

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2005
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN.**

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Công Ty từ trang 4 đến trang 16. Các báo cáo này được soạn thảo phù hợp với hệ thống chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Vệ độ lập, soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính thuộc về trách nhiệm của Ban Giám Đốc Quý Công Ty. Trách nhiệm của Kiểm Toán Viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở, phạm vi và căn cứ thực hiện kiểm toán:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà Nước Việt Nam về chế độ kế toán và kiểm toán, phù hợp với các chuẩn mực Kiểm Toán Việt Nam và các Tiêu Chuẩn Kiểm Toán Quốc Tế được Nhà Nước Việt Nam chấp nhận.

Trên căn bản thủ nghiệm cần thiết, áp dụng phương pháp chọn mẫu kiểm toán, công tác kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng từ liên quan đến các số liệu và các công bố trên báo cáo tài chính và báo năm việc đánh giá về những ước lượng, ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám Đốc của Quý Công Ty về sự phù hợp của các nguyên tắc, chế độ kế toán, việc áp dụng nhất quán và trình bày đầy đủ trung thực scan thảo các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng các báo cáo tài chính nêu trên không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Trong việc hình thành ý kiến, chúng tôi cũng đã đánh giá về sự đầy đủ trung thực trình bày các thông tin trên các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm Toán Viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính được đề cập đến đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2005 và kết quả hoạt động kinh doanh niên độ 2005 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN.

tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 2 năm 2006

Kiểm toán viên

(Signature)

Đặng Ngọc Tú
 Số chứng chỉ KT: 0610207

Giám Đốc AISG
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Signature)
Nguyễn Quốc Chiến
 Chứng chỉ KT: 0610207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2005	31/12/2004
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.006.899.985	24.534.499.502
I. Tiền	110	1	1.109.292.319	4.725.278.780
1. Tiền mặt	111		162.824.852	2.923.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		946.467.467	4.722.355.276
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		9.029.656.133	9.681.269.451
1. Phải thu của khách hàng	131	2	8.737.643.602	6.666.108.707
2. Trả trước cho người bán	132	2	361.679.615	1.258.236.805
5. Các khoản phải thu khác	138	2	730.332.916	1.756.923.939
IV. Hàng tồn kho	140	3	9.921.945.161	10.072.102.230
1. Hàng tồn kho	141		9.921.945.161	10.072.102.230
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.006.372	55.040.941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.870.874	16.215.592
2. Các khoản thuế phải thu	152	4	102.135.498	39.633.349
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.787.902.519	5.039.723.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	6	4.595.811.842	4.973.991.052
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.336.873.394	3.683.709.732
- Nguyên giá	222		4.707.569.082	4.707.817.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.370.215.688)	(1.114.107.565)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	1.258.938.448	1.290.281.320
- Nguyên giá	228		1.391.008.227	1.391.038.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(132.069.779)	(100.756.907)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		192.090.677	66.732.535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	192.090.677	66.732.535
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.794.802.504	29.574.223.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

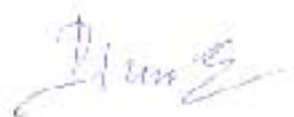
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2005	31/12/2004
A NỢ PHẢI TRẢ	300		4.425.493.997	8.119.793.868
I. Nợ ngắn hạn	310		4.425.493.997	8.076.206.263
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	610.603.290	000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	15	2.221.700.077	2.191.210.988
3. Người mua trả tiền trước	313	15	415.131.830	4.637.464.903
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	527.679.430	(118.505.599)
5. Phải trả công nhân viên	315			95.771.000
6. Chi phí phải trả	316	17	7.217.572	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	643.252.698	470.264.971
II. Nợ dài hạn	320			43.587.605
1. Phải trả dài hạn khác	323			43.587.605
K VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.369.308.507	21.454.429.221
I. Nguồn vốn quỹ	410	21	21.147.581.907	21.150.019.659
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.218.000.000	9.218.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.339.800.000	1.339.800.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	416		5.055.947.075	4.775.439.626
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		2.043.038.622	1.752.531.773
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		3.490.796.210	4.054.248.860
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		221.726.600	304.409.562
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		221.726.600	304.409.562
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		25.794.802.504	29.574.223.089

Ngày 10 tháng 02 năm 2006

Kế toán trưởng

Giám Đốc




Bùi Thị Phước Hạnh

Lương Đình Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2005

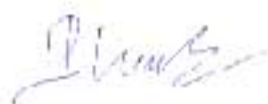
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	NĂM 2005	NĂM 2004
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	38.852.641.343	31.913.853.606
2. Các khoản giảm trừ	03		1.164.095.764	1.011.917.394
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.688.545.579	30.901.936.212
4. Giá vốn hàng bán	11	25	32.515.172.143	25.326.308.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.173.373.436	5.575.627.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	66.550.186	171.641.923
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	169.553.173	91.499.819
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		106.409.004	12.588.959
8. Chi phí bán hàng	24		589.055.677	685.775.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.486.031.006	1.257.150.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.995.283.766	3.712.843.842
11. Thu nhập khác	31		462.023.202	227.093.908
12. Chi phí khác	32		153.858.914	200.772
13. Lợi nhuận khác	40		308.164.310	226.885.096
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.303.448.084	3.939.728.938
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51		803.731.457	492.466.117
16. Lợi nhuận sau thuế	60		2.499.716.627	3.447.262.821

Ngày 10 tháng 02 năm 2006

Kế toán trưởng

Giám Đốc




Bà Lê Thị Phước Hạnh

Đặng Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ

Năm 2005

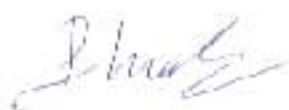
Đơn vị tiền: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2005	NĂM 2004
I. LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.578.770.167	37.196.957.730
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(24.420.288.178)	(19.411.917.555)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.357.924.000)	(1.069.764.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(108.409.004)	(12.588.959)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(656.250.000)	(821.684.797)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		5.664.727.907	2.478.991.892
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.366.235.943)	(8.851.311.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.332.390.949	9.508.782.586
II. LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	6	(146.792.600)	(106.021.082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		209.523.810	
3. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.100.159	54.165.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103.919.369	(50.855.096)
III. LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành sơ phiếu, nhận các chủ sở hữu góp vốn	31			
2. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33			600.022.134
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.747.796.779)	(6.301.313.560)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu	36	21	(2.304.500.000)	(2.766.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.052.296.779)	(8.266.691.426)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.615.986.461)	1.191.236.064
Tiền tồn đầu kỳ	60		4.725.278.780	3.534.022.716
Tiền tồn cuối kỳ	70		1.109.292.319	4.725.278.780

Ngày 10 tháng 02 năm 2006

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc




Bùi Thị Thuần Hạnh

Đặng Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2005

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần tư nhân

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZI An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001, do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động: sản xuất kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh: Lắp ráp, chế tạo, tiêu thụ và cung cấp dịch vụ cho các loại sản phẩm máy phát điện, máy động lực và các sản phẩm cơ điện khác. Thiết kế sản xuất và lắp ráp mọi phương tiện cơ giới đường bộ. Thiết kế chế tạo và thi công các loại phương tiện cơ giới đường bộ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kế thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Việt Nam đồng

Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thể hiện trên Bảng cân đối kế toán. Tỷ giá áp dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2005 là 15.877 VND/USD.

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 1141/TC/QĐ/CP-KT ngày 01/11/1995 được sửa đổi bổ sung phù hợp theo chuẩn mực kế toán hiện hành.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hình thức Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thì với mệnh giá hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2005

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá: theo giá thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Định suất giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: đơn vị chưa thực hiện.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu được đánh giá một cách chính xác và được xác định một tài sản đáng tin cậy và trung thực. Được ghi nhận theo giá trị thực tế tại thời điểm phát sinh.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: đơn vị chưa thực hiện.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức khấu hao định dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp phải dùng một lượng tiền chi ra hoặc thực hiện dịch vụ trong tương lai để trang trải cho những nghiệp vụ hiện tại mà doanh nghiệp phải thanh toán, các khoản phải trả được đánh giá một cách chính xác và được xác định bằng tiền một cách đáng tin cậy và trung thực.

13. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền và được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy và trung thực.

14. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí có liên quan đến niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền và được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy và trung thực và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được xác định trên giấy phép đầu tư của doanh nghiệp và giá trị thực góp lại thời điểm lập báo cáo

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm độ 2005

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Y. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán và Báo Cáo Hoạt Động Kinh Doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2005	31/12/2004
- Tiền mặt	162.824.852	2.923.504
Tiền gửi ngân hàng	946.467.467	4.722.355.276
Cộng	1.109.292.319	4.725.278.780
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2005	31/12/2004
a. Phải thu khách hàng	31/12/2005	31/12/2004
Công ty TNHH Sáng Ban Mai	1.577.165.883	2.958.152.745
Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai	2.168.793.028	1.185.055.675
Công ty TNHH Việt Á		500.000
Dưu điện tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		85.430.000
Dưu điện TPHCM		499.847.638
Công ty công viên cây xanh	807.449.000	1.935.707.000
Công ty TNHH Lâm Việt		1.650.000
Doanh nghiệp tư nhân xe cơ giới An Tâm	3.862.343.105	
Công ty Nguyễn Lưu	236.647.500	
Đường sắt Nghệ Bình	9.070.900	
Đường sắt Nghệ Tĩnh	29.123.000	
Huyện Văn Hưu	8.250.000	
Công ty TNHH Thịnh Việt	367.500	
Thiết bị trường học Kiên Giang	42.630.000	
Cộng	6.737.642.916	6.666.108.256
b. Trả trước cho người bán	31/12/2005	31/12/2004
Doanh nghiệp tư nhân xe cơ giới An Tâm		740.000.000
Công ty thiết bị phụ Công Địa Nẵng		425.400.000
Công ty TNHH Thịnh Việt		52.836.000
Hàng Trà	21.951.660	
Cầu Donghao	310.312.731	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm độ 2005

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

c. Các khoản phải thu khác		
- Tạm ứng	31/12/2005	31/12/2004
+ Tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên		5.800.000
+ Tạm ứng mua vật dụng văn phòng	10.500.000	
Cộng	10.500.000	5.800.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	31/12/2005	31/12/2004
+ Bảo lãnh THHĐ Công ty quản lý đường sắt Phú Khánh		51.230.000
+ Bảo lãnh dự thầu Công ty công viên cây xanh TPHCM		200.000.000
+ Bảo lãnh dự thầu Bưu điện Cà Mau		10.000.000
+ Bảo lãnh bảo hành Bưu điện Komtum	80.797.500	
+ Bảo lãnh dự thầu Bưu điện TPHCM	14.989.285	
+ Bảo lãnh dự thầu Bệnh viện Trung Ương	10.000.000	
+ Bảo lãnh bảo hành Thoi báo kinh tế Việt Nam	32.357.860	
+ Bảo lãnh dự thầu Cụm cảng hàng không Miền Trung	11.000.000	19.000.000
+ Bảo lãnh THHĐ Công ty quản lý đường sắt Nghĩa Bình		99.600.000
+ Bảo lãnh THHĐ Công ty công viên cây xanh TPHCM		972.800.000
+ Ký quỹ dự thầu DLDH Công ty TNHH Đăng Huy		11.110.095
+ Bảo lãnh bảo hành Công ty TNHH Đăng Huy		8.828.390
+ Thẻ visa - ICB	125.820.000	
+ Thẻ visa - ACR	11.000.000	
+ Ký quỹ mở LC - 1*9,776,61 USD	314.621.330	291.294.444
+ Ký quỹ mở LC - EUR		78.327.908
Cộng	600.596.778	1.742.293.839
- Phải thu khác	31/12/2005	31/12/2004
+ Công ty Thủy - Khí - Điện R.T	19.236.130	
+ Công ty TNHH Sản Phẩm Mai Hương	100.000.000	
+ Khác		8.200.000
Cộng	119.236.130	8.200.000
3. Hàng tồn kho	31/12/2005	31/12/2004
- Nguyên liệu, vật liệu	4.503.598.436	1.352.895.557
- Công cụ dụng cụ	7.099.500	7.962.741
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.202.550.595	2.901.481.064

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm độ 2005

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4. Các khoản thuế phải thu	31/12/2005	31/12/2004
Thuế GTGT được khấu trừ	102.135.498	39.633.349
Cộng	102.135.498	39.633.349

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Vận tải lưu ý dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	2.163.224.919	1.185.844.526	1.384.478.788	64.269.064	4.797.817.297
- Mua trong năm		110.647.644	133.127.000		243.774.644
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		7.585.359	326.937.000		334.522.359
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.163.224.919	1.288.926.311	1.190.664.788	64.269.064	4.707.084.932
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	154.385.627	433.629.200	405.762.206	40.330.443	1.114.107.565
- Khấu hao trong năm	13.698.684	193.224.392	152.222.468	11.031.435	490.176.979
- Thanh lý, nhượng bán		990.770	1/3.078.686		174.068.856
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	228.094.311	625.862.822	464.906.677	51.361.878	1.370.215.668
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	2.008.839.292	752.215.326	898.716.493	23.938.621	3.683.709.732
- Số dư cuối năm	1.935.140.608	663.063.489	725.762.111	12.907.186	3.336.873.394

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1.391.039.227				1.391.039.227
- Mua trong năm					
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	100.756.907	100.756.907
- Khấu hao trong năm	31.342.872	31.342.872
- Chuyển nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	132.099.779	132.099.779
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Số dư đầu năm	1.290.281.320	1.290.281.320
- Số dư cuối năm	1.258.938.448	1.258.938.448

	31/12/2005	31/12/2004
12. Chi phí trả trước dài hạn		
Hao gồm các chi phí như: vật dụng văn phòng, phần mềm kế toán	192.090.677	65.732.535
Cộng	192.090.677	65.732.535

	31/12/2005	31/12/2004
14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	610.603.290	800.000.000
Cộng	610.603.290	800.000.000

	31/12/2005	31/12/2004
15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
a. Phải trả người bán		
Công ty TNHH DV Nam Hà		518.400.000
DNIN xe cơ giới An Tâm	679.356.362	1.028.319.950
Công ty TNHH TM KT Hiệp Phong		11.402.850
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai		65.400.000
Bảo Minh chi nhánh Bình Dương		278.309
Công ty cổ phần XNK Bình Tây	8.999.980	4.834.995
Công ty TNHH Phát Phát		2.475.000
Công ty TNHH T & H		30.470.880
Công ty TNHH Giản Đông		2.713.920
Công ty TNHH Minh Văn		8.270.000
Cơ sở Mạnh Thắng	1.711.500	1.811.250
Cơ sở Lê Quang Kiểm		1.935.000
		7.831.000

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09- DN

Niên độ 2005

Đơn vị tính : *Đồng Việt Nam*

Crompton Greaves Ltd (29,599.49 USD)	469.745.762	136.315.794
Đức Tung	147.535.738	
Mecc Alte (f.E) PTE Ltd (3.340,00 USD)	53.172.707	
Phụng Thiên	76.198.500	
Tùng Thuận	102.467.356	
Thái Sơn	238.107.015	
Quang Mười	33.534.400	
Bách Việt	19.460.000	
Khác	84.615.757	
Cộng	2.221.709.077	2.191.210.988

b. Người mua trả tiền trước

	31/12/2005	31/12/2004
Doanh nghiệp tư nhân xe cơ giới An Tâm	70.109.147	
Công ty thiết bị phụ tùng Đa Năng		
Công ty TNHH Thịnh Việt		
Công ty TNHH Sáng Ban Mai	119.337.791	
Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai	155.500.482	
Khách sạn Châu Phước	70.183.000	
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai		177.303.264
Công ty TNHH Sáng Ban Mai		344.585.013
Công ty TNHH Việt A		10.000.000
Công ty Công viên cây xanh		3.891.000.000
Công ty TNHH TMDV Việt Nam MHI		6.500.000
Công ty cổ phần công nghệ Nhon Hôu		8.697.072
Thời báo kinh tế Việt Nam		129.379.600
Công ty TNHH Trường Thịnh		70.000.000
Cộng	415.130.420	4.637.484.949

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

16.1 Thuế phải nộp nhà nước

	31/12/2005	31/12/2004
- Thuế GTGT đầu ra	212.052.782	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	102.135.496	7.727.655
- Thuế xuất nhập khẩu	228.645.000	18.237.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm độ 2005

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

17. Chi phí phải trả	31/12/2005	31/12/2004
Đây là khoản quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	7.217.572	
Cộng	7.217.572	
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2005	31/12/2004
- Bảo hiểm xã hội, y tế	15.000.000	40.520.690
- Doanh nghiệp tư nhân xe cơ giới An Tâm		151.230.000
- Liên kỳ quỹ của Công ty TNHH Sài Gòn Bôn Mai	240.565.936	
- Liên mượn của Công ty TNHH Sáng Ban Mai	354.820.702	
- Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai		276.514.081
- Tiền ký quỹ của Công ty TNHH Thịnh Việt	2.000.000	
Cộng	643.252.098	470.264.971

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	6	7	9
Số dư đầu năm	9.218.000.000	1.339.800.000	4.430.713.340	1.417.804.887	4.282.235.551
- Tăng vốn trong năm trước					
- Chia các quỹ trong năm trước					302.020.549
- Lợi nhuận tăng năm trước			344.726.286	344.726.286	3.936.628.840
- Chi cổ tức năm trước					2.765.400.000
- Các khoản chi phí sau thuế					497.195.082
Số dư cuối năm trước	9.218.000.000	1.339.800.000	4.775.439.626	1.762.531.173	4.054.248.950
Số dư đầu năm sau	9.218.000.000	1.339.800.000	4.775.439.626	1.762.531.173	4.054.248.950
- Tăng trong năm			280.507.449	280.507.449	3.053.905.960
- Chia các quỹ trong năm nay					759.145.558
- Giảm trong năm					1.158.713.052
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Chi cổ tức năm nay					2.304.500.000

Niên độ 2005

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

24. Doanh thu

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2005	31/12/2004
- Tổng doanh thu	38.852.641.343	31.913.853.606
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.164.095.764	1.011.917.394
+ Hàng bán bị trả lại	1.164.095.764	1.011.917.394
Cộng	37.688.545.579	30.901.936.212

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2005	31/12/2004
- Lợi tiền gửi	40.166.159	54.166.386
- Lợi chênh lệch tỷ giá	26.362.027	117.475.937
Cộng	66.550.186	171.641.923

25. Giá vốn hàng bán	31/12/2005	31/12/2004
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	32.515.172.143	25.326.308.462
Cộng	32.515.172.143	25.326.308.462

26. Chi phí tài chính	31/12/2005	31/12/2004
- Chi phí hoạt động tài chính	61.144.169	70.910.660
Lãi vay	108.409.004	12.588.959
Cộng	169.553.173	91.499.619

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố	31/12/2005	31/12/2004
- Chi phí nguyên vật liệu	30.942.455.010	25.606.466.297
Chi phí nhân công	1.491.677.846	1.256.993.365
+ Lương	1.347.643.076	1.074.199.355
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	144.034.770	182.794.010
Chi phí khấu hao	461.519.851	553.869.947
- Chi phí khác bằng tiền	1.848.464.427	792.464.177
Cộng	34.744.117.740	28.269.793.586

Ngày 10 tháng 02 năm 2006

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Bùi Thị Phước Hạnh

Đặng Đình Hùng